

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRÍ TUỆ SÁNG TẠO

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRÍ TUỆ SÁNG TẠO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CREATIVE INTELLIGENCE PRODUCTION TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301307662

3. Ngày thành lập: 22/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Giữa, Thôn Phong Xá, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0988960030

Fax:

Email: nguyenvansanghr@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 3.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 5.  | In ấn                                                                                    | 1811     |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812     |
| 7.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820     |
| 8.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |
| 9.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512     |
| 10. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                 | 2513     |
| 11. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |
| 13. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599     |
| 15. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610     |
| 16. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                | 2620     |
| 17. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                           | 2630     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640     |
| 19. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                           | 2651     |
| 20. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                     | 3290     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 23. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                            | 4512 |
| 26. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                      | 4513 |
| 27. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530 |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                          | 4631 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện              | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 39. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 42. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                               | 4789 |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                      | 4931 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                 | 5221 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 58. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                | 5310 |
| 59. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                              | 5320 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                 | 5621 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 64. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài );                                   | 6619 |
| 65. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                   | 6622 |
| 66. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                               | 6810 |
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá, trừ sàn giao dịch bất động sản)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 68. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 70. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                            | 7721 |
| 71. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 72. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                           | 7730 |
| 73. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                    | 7810 |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 74. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                           | 7820        |
| 75. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động (trừ đưa người lao động đi nước ngoài)                            | 7830(Chính) |
| 76. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                             | 8010        |
| 77. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                | 8121        |
| 78. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                    | 8129        |
| 79. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130        |
| 80. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                | 8211        |
| 81. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                             | 8219        |
| 82. | Dịch vụ đóng gói                                                                                     | 8292        |
| 83. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                              | 8299        |
| 84. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                            | 9511        |
| 85. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                           | 9512        |
| 86. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                         | 9521        |
| 87. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                  | 9522        |
| 88. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                | 9523        |
| 89. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                | 9524        |
| 90. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                    | 9529        |
| 91. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                       | 9620        |
| 92. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                | 9639        |
| 93. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                          | 9700        |
| 94. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 95. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 96. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322        |
| 97. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                                                    | 4511        |
| 98. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN SÁNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/03/1985 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027085013117

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phong Xá, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phong Xá, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN SÁNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027085013117

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phong Xá, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phong Xá, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh